

Số: 57/2024/CV-TDHP

Hưng Yên, ngày 20 tháng 06 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
- Mã chứng khoán: HPG
- Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0243 974 7751
- E-mail: ir@hoaphat.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Điều lệ của Công ty được cập nhật thông tin vốn điều lệ tăng thêm sau đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/6/2024 tại đường dẫn <https://www.hoaphat.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Dại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Hưng Yên, ngày 19 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
I. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	5
II. TÊN GỌI, LOẠI HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG, TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG	6
Điều 2. Tên gọi, loại hình tổ chức hoạt động, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn	7
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN	7
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tập đoàn.....	7
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	13
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần	13
Điều 6. Cổ phiếu và sổ đăng ký cổ đông	14
Điều 7. Chuyển nhượng cổ phần	15
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	16
Điều 8. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	16
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	16
Điều 9. Quyền của cổ đông.....	16
Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông	18
Điều 11. Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 13. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 14. Thay đổi các quyền	21
Điều 15. Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 16. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 17. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 18. Điều kiện đề nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua.....	25

Điều 19. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 20. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ.....	28
Điều 21. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	29
Điều 22. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	29
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	29
Điều 23. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị.....	29
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị.....	30
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị	30
Điều 26. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị	32
Điều 27. Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	32
Điều 28. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị	33
Điều 29. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	36
Điều 30. Người phụ trách quản trị Tập đoàn.....	36
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	36
Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý.....	36
Điều 32. Người điều hành.....	37
Điều 33. Tổng Giám đốc	37
IX. BAN KIỂM SOÁT.....	38
Điều 34. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát.....	38
Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát	38
Điều 36. Trách nhiệm của Kiểm soát viên	39
Điều 37. Trưởng Ban kiểm soát.....	39
Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	40
Điều 39. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	40
Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	41
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	41
X. QUAN HỆ GIỮA TẬP ĐOÀN VÀ CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN TRONG CÙNG TẬP ĐOÀN	41

Điều 42. Quản lý điều hành thông qua các hình thức đầu tư, liên kết, giao dịch và trao đổi thông tin.....	41
Điều 43. Vốn do Tập đoàn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.....	41
Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong việc quản lý vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác	42
XI. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	42
Điều 45. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	43
Điều 46. Giao dịch giữa Công ty mẹ với người có liên quan, cổ đông, người quản lý và người có liên quan của các đối tượng này	43
Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	44
Điều 48. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	44
XII. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TẬP ĐOÀN	45
Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	45
XIII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	46
Điều 50. Công nhân viên và công đoàn.....	46
XIV. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	46
Điều 51. Phân phối lợi nhuận	46
XV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	47
Điều 52. Tài khoản ngân hàng.....	47
Điều 53. Năm tài chính.....	47
Điều 54. Chế độ kế toán	47
XVI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	47
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	47
Điều 56. Báo cáo thường niên	48
Điều 57. Công khai thông tin.....	48
XVII. KIỂM TOÁN TẬP ĐOÀN	48
Điều 58. Kiểm toán.....	48

XVIII. CON DẤU.....	48
Điều 59. Con dấu	48
XIX. GIẢI THỂ TẬP ĐOÀN	48
Điều 60. Giải thể Tập đoàn.....	48
Điều 61. Gia hạn hoạt động	49
Điều 62. Thanh lý	49
XX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	49
Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	49
XXI. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	50
Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	50
XXII. NGÀY HIỆU LỰC	50
Điều 65. Ngày hiệu lực	50
Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn	50

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được sửa đổi căn cứ theo:

- Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ.2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát thông qua tại cuộc họp thường niên vào ngày 11 tháng 4 năm 2024;
- Nghị quyết số 06/NQHHP – 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát thông qua tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2024;
- Quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết số 327/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

I. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều I. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. "Vốn điều lệ" là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đăng ký mua khi thành lập Tập đoàn và theo quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
 - b. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
 - c. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
 - d. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 - e. "Ngày thành lập" là ngày Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
 - f. "Người điều hành" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị.
 - g. "Người quản lý" là người giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị;
 - h. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán hiện hành.
 - i. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức, sở hữu ít nhất một cổ phần của Tập đoàn.
 - j. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán.
 - k. "Tập đoàn Hòa Phát" là tổ hợp doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con bao gồm: Công ty mẹ (Tập đoàn) là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, Công ty con là các công ty thành viên.
 - l. "Tập đoàn" là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (Công ty mẹ).
 - m. "Công ty thành viên" là các Công ty do Tập đoàn trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền chi phối. Công ty thành viên được tổ chức dưới hình thức: Công ty TNHH Một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Công ty được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- n. "Công ty liên kết" là Công ty có cổ phần hoặc phần vốn góp dưới mức chi phối của Tập đoàn, chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tập đoàn theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký kết với Tập đoàn. Công ty liên kết được tổ chức dưới hình thức Công ty Cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Công ty được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.
 - o. "Sở giao dịch chứng khoán" là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết.
 - p. "ĐHĐCĐ" là Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.
 - q. "HĐQT" là Hội đồng Quản trị của Tập đoàn.
 - r. "BKS" là Ban Kiểm soát của Tập đoàn.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
 3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này
 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN GỌI, LOẠI HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG, TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Tên gọi, loại hình tổ chức hoạt động, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động

1. Tên Tập đoàn
 - Tên tiếng Việt: "**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT**"
 - Tên tiếng Anh: "**HOA PHAT GROUP JOINT STOCK COMPANY**"
 - Tên giao dịch: "**HOA PHAT GROUP JOINT STOCK COMPANY**"
 - Tên viết tắt: "**HOA PHAT GROUP**"
2. Tập đoàn được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.
3. Trụ sở chính của Tập đoàn: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 - Điện thoại: 024.6284 8666 Fax: 024.6283.3456
 - E-mail: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn
 - Website: hoaphat.com.vn
4. Tập đoàn có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tập đoàn phù hợp với nghị quyết của Hội đồng Quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô hạn. Tập đoàn có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn

Tập đoàn có 01 người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn. Tổng Giám đốc có quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ này.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tập đoàn

1. Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây mía	0114
2.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước ngọt	4633
3.	Trồng cây cà phê	0126
4.	Trồng cây lâu năm khác	0129
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
7.	Sản xuất đường	1072
8.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
9.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Đầu tư tài chính	6499
10.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Chi tiết: Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học; sản xuất và chế biến gỗ	1621
11.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Buôn bán ô tô, xe máy	4541
12.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ	2824
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán đồ điện, điện tử; Buôn bán và xuất nhập khẩu	4659

	thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép; Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm; Bán buôn thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải.	
14.	Sản xuất đồ điện dân dụng Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí.	2750
15.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic.	2220
16.	Quảng cáo	7310
17.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
18.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
19.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng.	3290
20.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết : Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất ; hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, tài sản.	6810
21.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật).	7020
22.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải.	4933
23.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 16, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP) Chi tiết: Buôn bán nông, thủy, hải sản, lâm sản đã chế biến; Mua bán nông lâm sản (gồm những loại nhà nước cho phép); Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn con giống.	4620
24.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý Chi tiết: Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim	2420

	loại màu; sản xuất cán kép thép; sản xuất tôn lợp.	
25.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Chi tiết: Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng.	2392
26.	Khai thác quặng sắt Chi tiết: Khai thác quặng kim loại; mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu.	0710
27.	Đúc kim loại màu Chi tiết: Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép; Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox; Luyện và cán nhôm.	2432 (Chính)
28.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi.	5210
29.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên); Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao.	9311
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 16, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP) Chi tiết: Ủy thác xuất – nhập khẩu; Mua, bán xuất nhập khẩu khoáng sản; Mua, bán xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299
31.	Trồng cây cao su	0125
32.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm sắt thép, kẽm thỏi, các kim loại và hợp kim khác (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 16 Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP); Bán buôn ống thép inox, ống thép hợp kim; Buôn bán các sản phẩm nhôm dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.	4662
33.	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông; Bốc xếp hàng hóa đường bộ.	5224
34.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
35.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
36.	Sản xuất sắt, thép, gang Chi tiết: Sản xuất sắt, thép, gang, phôi thép	2410

37.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Bán buôn các sản phẩm vật liệu xây dựng bằng nhựa gồm hạt nhựa, ống nhựa, cửa nhựa, khung nhựa, tấm trần nhựa ; Bán buôn khung nhà, giàn và các cấu kiện thép xây dựng.	4663
38.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại Chi tiết: Sản xuất thép cán nguội và cán nóng; Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác.	2591
39.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
40.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
41.	Bán buôn thực phẩm (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 16, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	4632
42.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
43.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
44.	Chăn nuôi gia cầm	0146
45.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
46.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác.	3100
47.	Đúc sắt, thép	2431
48.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; thiết bị ngành luyện và cán thép; bao bì các loại.	4669
49.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
50.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
51.	Khai thác và thu gom than non	0520
52.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
53.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
54.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112

55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Xây dựng nhà để ở	4101
57.	Chăn nuôi khác (Trừ các loại nhà nước cầm)	0149
58.	Xây dựng nhà không để ở	4102
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Thăm dò, tuyển luyện chế biến khoáng sản	0990
60.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
61.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
62.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
63.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ các loại; Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự.	4649
64.	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại.	3830
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Mua, bán nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics.	5229
66.	Sản xuất than cốc	1910
67.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng); Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; Mạ, đánh bóng kim loại, xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt.	2592
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý vận hành nhà chung cư; Kinh doanh sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Cho thuê nhà, văn phòng.	6820
69.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
70.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
71.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
73.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
74.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.	5510

75.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
76.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 1.6, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP).	4661
77.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	7730
78.	Sản xuất điện	3511
79.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Du lịch và dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài).	7990
80.	Truyền tải và phân phối điện (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 1, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	3512
81.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
82.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị ; Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp.	4299
83.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
84.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ	8010
85.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 1, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP và Thông tư 34/2013/TT-BCT)	4610
86.	Bán buôn tổng hợp (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 1, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP và Thông tư 34/2013/TT-BCT)	4690
87.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng	5629
88.	Hoạt động của trụ sở văn phòng Chi tiết: Hoạt động giám sát và quản lý của trụ sở văn phòng	7010
89.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
90.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (không bao gồm hoạt động quy định tại mục 9, Danh mục A, Phụ lục I, Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	8220

91.	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng	6201
92.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
93.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính, cài đặt phần mềm.	6209
94.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan hạ tầng thông tin	6311
95.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

2. Tập đoàn được kinh doanh ngành nghề mà pháp luật không cấm. ĐHĐCĐ của Tập đoàn quyết định thay đổi hoặc mở rộng lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn theo quy định pháp luật.
3. Mục tiêu hoạt động của Tập đoàn là tối đa hoá lợi nhuận, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển doanh nghiệp.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Tập đoàn: **63.962.502.000.000 VND** (Sáu mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi hai tỷ, năm trăm lẻ hai triệu đồng).
Tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn được chia thành **6.396.250.200 cổ phần** (Sáu tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn, hai trăm) cổ phần với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần.
2. Tập đoàn có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Tập đoàn vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Điều lệ này.
4. Ngoài cổ phần phổ thông, Tập đoàn có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm và phù hợp với các quy định của pháp luật. Cổ phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
5. Số cổ phần được quyền chào bán của Tập đoàn là tổng số cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định chào bán để huy động vốn tại từng thời điểm. HĐQT quyết định thời

điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi sổ mới nhất của cổ phiếu, ngoại trừ các trường hợp sau:

- a. Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần Cổ đông đang nắm giữ;
 - b. Cổ phần phát hành cho người lao động theo chương trình phát hành cổ phần ưu đãi cho nhân viên (ESOP) do ĐHCĐ thông qua;
 - c. Các trường hợp khác theo phê duyệt của ĐHCĐ và theo quy định của pháp luật.
6. Trừ trường hợp ĐHCĐ có quyết định khác, bất kỳ cổ phần phổ thông dự kiến phát hành nào sẽ được ưu tiên chào bán tới các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đó đang nắm giữ. Trình tự, thủ tục chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT có thể phân phối quyền chọn mua các cổ phần đó cho cổ đông và/hoặc người khác theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được thuận lợi hơn các điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ khi được ĐHCĐ chấp thuận hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán.
7. Tập đoàn có thể mua cổ phần do chính Tập đoàn đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
8. Tập đoàn có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cổ phiếu và sổ đăng ký cổ đông

1. Cổ đông của Tập đoàn được cấp cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tập đoàn phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tập đoàn. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tập đoàn phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần, chứng nhận cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng nhận mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại sẽ được phát hành miễn phí.
5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tập đoàn cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tập đoàn.
6. Tất cả mẫu cổ phiếu, trái phiếu hoặc chứng khoán khác của Tập đoàn (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.
7. Sổ đăng ký cổ đông hoặc Danh sách người sở hữu chứng khoán của Tập đoàn được đăng ký và lưu trữ tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC).
8. Trường hợp có thay đổi về nội dung Sổ đăng ký cổ đông liên quan tới bất kỳ cổ đông nào, thì cổ đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho Tập đoàn (trường hợp cổ đông chưa lưu ký) hoặc công ty chứng khoán nơi cổ đông lưu ký (trường hợp cổ đông đã lưu ký) để Tập đoàn/công ty chứng khoán tiến hành việc điều chỉnh thông tin của cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông hoặc Danh sách người sở hữu chứng khoán tại VSDC.

Tập đoàn sẽ không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Tập đoàn không thể liên lạc và/hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho cổ đông do địa chỉ của cổ đông không có, không chính xác hoặc không đầy đủ cho mục đích liên lạc và/hoặc gửi thư đó. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ, lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, gửi tài liệu cho cổ đông và hiệu lực của các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua.

Điều 7. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ khi pháp luật hoặc Điều lệ này có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Tập đoàn. Tuy nhiên quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ.
4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.
5. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tập đoàn từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp cổ phần của cổ đông đã lưu ký thì cá nhân, tổ chức

nhận cổ phần liên hệ công ty chứng khoán nơi cổ đông mở tài khoản để thực hiện các thủ tục nhận thừa kế cổ phần theo quy định của pháp luật.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi việc chuyển nhượng cổ phần được đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông/Danh sách người sở hữu chứng khoán hoặc vào ngày thực hiện bút toán ghi sổ trên tài khoản lưu ký chứng khoán tại VSDC. Chỉ các cổ đông có tên trong Sổ đăng ký cổ đông/Danh sách người sở hữu chứng khoán mới được coi là cổ đông hợp pháp của Tập đoàn.
7. Tất cả các cổ phần niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán.
8. HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phần nào chưa được thanh toán đầy đủ.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 8. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn bao gồm:

- a. ĐHĐCĐ: bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.
- b. HĐQT: là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và/hoặc quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao. HĐQT chịu trách nhiệm quản lý Tập đoàn vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các cổ đông.
- c. BKS: là cơ quan giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- d. TGD: là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, BKS và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 9. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Tập đoàn, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình trong Tập đoàn;
 - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

- e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu Tập đoàn sửa đổi thông tin không chính xác của mình nếu cổ đông chưa niêm yết số cổ phần sở hữu; yêu cầu Công ty chứng khoán sửa đổi thông tin không chính xác của mình nếu cổ đông đã niêm yết số cổ phần sở hữu;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tập đoàn, Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - g. Khi Tập đoàn giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn;
 - h. Yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
 - i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tập đoàn có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tập đoàn công bố theo quy định của pháp luật;
 - k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - l. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
 - a. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - b. Xem xét, tra cứu, trích lục Biên bản và Nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn;
 - c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tập đoàn; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tập đoàn chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS thực hiện như sau:
 - a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc hợp nhóm và phải gửi về Tập đoàn trước khi khai mạc ĐHĐCĐ theo thời gian cụ thể quy định tại quy chế bầu cử của Tập đoàn;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;
2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế của Tập đoàn;
3. Chấp hành Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;
4. Bảo mật các thông tin được Tập đoàn cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tập đoàn cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
5. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác phù hợp với quy định của Tập đoàn cho từng lần họp;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax và thư điện tử phù hợp với quy định của Tập đoàn cho từng lần họp.
6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tập đoàn dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.
7. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 11. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn;
 - b. Số lượng thành viên của HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của BKS;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.
4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:
 - a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên BKS còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.
 - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
 - c. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tập đoàn triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được Tập đoàn hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

- e. Thủ tục đề tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Tập đoàn;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Quyết định số lượng thành viên HĐQT và BKS; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn;
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tập đoàn;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Tập đoàn và cổ đông;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Tập đoàn;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, BKS;
 - k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động HĐQT, BKS;
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Tập đoàn, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - m. Chấp thuận các Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 46 Điều lệ này.
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.
2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;
 - b. Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tập đoàn, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình Tập đoàn;

- h. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Tập đoàn;
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 13. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo mẫu của Tập đoàn hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp hoặc văn bản ủy quyền có thể được cổ đông gửi tới Tập đoàn trước khi tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ 24 giờ. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tập đoàn).

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tập đoàn.
4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tập đoàn nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 48 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 14. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của

tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng 30 ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 15. Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ.
 - b. Tập đoàn phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham gia dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - c. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội.
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội.
 - e. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp.
 - f. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội.
 - g. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
 - h. Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông (bao gồm việc gửi thư điện tử, tin

nhấn, thư qua đường bưu điện hoặc các phương thức phù hợp khác theo quy định của Tập đoàn từng thời kỳ), đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 9 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tập đoàn ít nhất 10 ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
- a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Điều lệ này;
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 16. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không có đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Theo đề nghị của Chủ tọa, ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 15 của Điều lệ này.

Điều 17. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tập đoàn phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tập đoàn cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết (bản cứng hoặc bản mềm sử dụng trên phần mềm biểu quyết), trên đó ghi mã số cổ đông, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Việc bỏ phiếu được bắt đầu từ khi có hiệu lệnh của Chủ tọa đại hội và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu hoặc theo hiệu lệnh của Chủ tọa đại hội. Phiếu biểu quyết có thể được mã hóa để phục vụ cho việc kiểm phiếu bằng phần mềm máy tính. Sau khi kết thúc việc bỏ phiếu, những cổ đông không tham gia bỏ phiếu được coi như không có ý kiến. Tổng số phiếu hợp lệ/không hợp lệ, tán thành/không tán thành/không có ý kiến của từng vấn đề sẽ được Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
 - b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
5. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 - a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp ĐHĐCĐ;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.
 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
6. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
8. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 7 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
9. Trường hợp Tập đoàn áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Tập đoàn có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

Điều 18. Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tập đoàn;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn;
 - e. Tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Tập đoàn;
2. Các Nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 3 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tập đoàn. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tập đoàn.

Điều 19. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn.
- 2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo Nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này.
- 3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d. Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Tập đoàn phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tập đoàn theo một trong các hình thức sau đây:
- a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tập đoàn. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua Nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

- 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
- 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 20. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.
5. Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp.

Điều 21. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này;
2. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ ĐHĐCĐ.

Điều 22. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại Nghị quyết đó.
2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 151 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ Nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 23. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tập đoàn phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
 - e. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn;
 - f. Tập đoàn có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người.
2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
3. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau: cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
4. Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
5. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
6. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Tập đoàn.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tập đoàn và Nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d. Quyết định giá bán cổ phần, trái phiếu của Tập đoàn;
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- f. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn;
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h. Chấp thuận các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, nhận cầm cố, thế chấp, nhận thế chấp, bảo lãnh, nhận bảo lãnh, giao dịch bảo đảm khác, bồi thường và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với TGD và người quản lý quan trọng khác do HĐQT bổ nhiệm; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;
- j. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty do Tập đoàn góp vốn, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- k. Giám sát, chỉ đạo TGD và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn;
- l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;
- n. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị Tập đoàn lên ĐHĐCĐ;
- o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tập đoàn; yêu cầu phá sản Tập đoàn;
- q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Tập đoàn;
- r. Việc định giá các tài sản góp vào Tập đoàn không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tập đoàn, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

- s. Quyết định mua lại hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;
 - t. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 46 Điều lệ này.
 - u. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.
3. HĐQT phải báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp.
 4. HĐQT có thể ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT, TGD hoặc người quản lý khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của HĐQT;

Điều 26. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Tập đoàn có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao và thưởng. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT sẽ do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.

Điều 27. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.
2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm chức TGD của Tập đoàn.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT;
 - e. Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;

- f. Ban hành các Quy chế, quy định tổ chức, quản lý, điều hành áp dụng đối với Tập đoàn Hòa Phát khi cần thiết.
 - g. Tổ chức việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khi xét thấy cần thiết.
 - h. Ký ban hành các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
 - i. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, xử lý kỷ luật lao động đối với trưởng, phó các phòng, ban trực thuộc Tập đoàn.
 - j. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm;
 5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
 6. Trong trường hợp xét thấy cần thiết và không vi phạm điều cấm của pháp luật, Chủ tịch HĐQT được ủy quyền theo vụ việc hoặc ủy quyền thường xuyên hoặc phân cấp cho các Phó Chủ tịch HĐQT ký các văn bản, tài liệu thay mặt Chủ tịch HĐQT và thực hiện một số các quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Các Phó Chủ tịch HĐQT được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT về việc thực hiện các công việc được ủy quyền.

Điều 28. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên HĐQT độc lập.
 - b. Có đề nghị của TGD hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tập đoàn; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Tập đoàn quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tập đoàn.
7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT.
Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tập đoàn.
10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

12. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
13. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác mà trong đó một số hoặc tất cả thành viên HĐQT ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là từng thành viên HĐQT tham gia có thể:
 - a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Nghị quyết HĐQT được thông qua tại cuộc họp tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác nếu được đa số thành viên dự họp tán thành và có hiệu lực như đối với cuộc họp trực tiếp.

14. Lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể lấy ý kiến một, một số hoặc tất cả các thành viên HĐQT bằng văn bản. Việc lấy ý kiến một, một số hoặc tất cả các thành viên HĐQT bằng văn bản được áp dụng khi thành viên HĐQT đó vì những lý do công việc hoặc lý do cá nhân không thể tham gia họp trực tiếp. Thủ tục lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản được thực hiện như sau:

- a. Gửi Phiếu lấy ý kiến kèm theo các tài liệu liên quan, dự thảo Nghị quyết cho các thành viên HĐQT; và
- b. Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT và gửi lại phiếu lấy ý kiến đã được trả lời theo thời hạn ghi trong Phiếu lấy ý kiến;
- c. Thư ký/Người ghi biên bản cuộc họp HĐQT tổng hợp kết quả biểu quyết trong Biên bản họp HĐQT đồng thời lưu giữ toàn bộ ý kiến bằng văn bản của thành viên HĐQT;
- d. Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết HĐQT bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như một Nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức họp lệ.

15. Biên bản họp HĐQT: Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được làm bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.

16. Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT được 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể tham dự trực tiếp, thông qua cuộc họp hội nghị trực tuyến hoặc các hình thức khác) và ủy quyền tham dự là hợp lệ và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không thực hiện đúng như quy định.

Điều 29. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Phó TGD, người quản lý khác trong Tập đoàn cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và của đơn vị trong Tập đoàn.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Tập đoàn quy định tại Quy chế hoạt động của HĐQT.

Điều 30. Người phụ trách quản trị Tập đoàn

1. HĐQT của Tập đoàn phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị để hỗ trợ công tác quản trị tại Tập đoàn. Người phụ trách quản trị Tập đoàn có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tập đoàn theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị Tập đoàn không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn.
3. Người phụ trách quản trị Tập đoàn có quyền và nghĩa vụ sau:
4. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tập đoàn và cổ đông;
5. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
6. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
7. Tham dự các cuộc họp;
8. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
9. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;
10. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tập đoàn;
11. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
12. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn;
13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn. Tập đoàn có TGD, các Phó TGD, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng Nghị quyết của HĐQT.

Điều 32. Người điều hành

1. Theo đề nghị của TGD và được sự chấp thuận của HĐQT, Tập đoàn được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tập đoàn do HĐQT quy định. Người điều hành phải có trách nhiệm để hỗ trợ Tập đoàn đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
2. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 33. Tổng Giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm 01 thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm TGD.
2. TGD là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của TGD là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. TGD phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.
4. TGD có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - a. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHCĐ, bao gồm cả việc sử dụng Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng ban điều hành, và các quỹ khác do ĐHCĐ quyết định mức trích hàng năm;
 - b. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tập đoàn đã được HĐQT và ĐHCĐ thông qua;
 - c. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, quyết định các vấn đề khác không thuộc thẩm quyền của HĐQT, ĐHCĐ theo quy định tại Điều lệ này;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn;
 - e. Quyết định ban hành quy chế, quy định trong hoạt động điều hành liên quan đến công tác tổ chức, tài chính, kiểm soát, pháp lý, nhân sự và các quy chế, quy định khác cần thiết cho việc vận hành.
 - f. Quyết định tuyển dụng, mức lương, trợ cấp, lợi ích, xử lý kỷ luật và các vấn đề khác của người lao động làm việc tại Tập đoàn;
 - g. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được ĐHCĐ và HĐQT thông qua;
 - h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tập đoàn;
 - j. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tập đoàn (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tập đoàn theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự

kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình đề HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tập đoàn.

- k. Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, nhận cầm cố, thế chấp, nhận thế chấp, bảo lãnh, nhận bảo lãnh, bồi thường và hợp đồng, giao dịch khác của Tập đoàn có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- l. Được ủy quyền cho cấp dưới và người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc ủy quyền đó.
- m. Thực hiện các hoạt động khác thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, hợp đồng lao động của TGD và pháp luật.
- n. Quyết định các chế độ khen thưởng, phúc lợi và các chế độ khác áp dụng chung cho toàn Tập đoàn Hòa Phát.
- o. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn.
- 5. TGD phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, hợp đồng lao động ký với Tập đoàn và nghị quyết của HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Tập đoàn thì TGD phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tập đoàn.
- 6. HĐQT có thể bãi nhiệm TGD khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của TGD) và bổ nhiệm một TGD mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 34. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

- 1. Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Điều lệ này.
- 2. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

- 1. BKS có từ 03 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực

hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
4. Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
5. Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ;
 - d. Trường hợp khác theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 36. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tập đoàn, Nghị quyết ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tập đoàn.
3. Trung thành với lợi ích của Tập đoàn và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Tập đoàn.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Tập đoàn hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho Tập đoàn.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 37. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng BKS do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS:
 - a. Triệu tập cuộc họp BKS;

- b. Yêu cầu HĐQT, TGD và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
- c. Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

BKS có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tập đoàn; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tập đoàn, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của Tập đoàn, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, TGD, người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, TGD và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tập đoàn của thành viên HĐQT, TGD và người điều hành khác của doanh nghiệp, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua.
7. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tập đoàn lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tập đoàn trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, TGD và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 39. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.
2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
 - a. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo;
 - b. Nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT;
 - c. Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tập đoàn phát hành.
2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tập đoàn lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tập đoàn trong giờ làm việc.
3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc BKS.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được nêu trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn.

X. QUAN HỆ GIỮA TẬP ĐOÀN VÀ CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN TRONG CÙNG TẬP ĐOÀN

Điều 42. Quản lý điều hành thông qua các hình thức đầu tư, liên kết, giao dịch và trao đổi thông tin

Các Công ty thành viên trong Tập đoàn Hòa Phát có thể sử dụng các hình thức sau đây để liên kết với nhau:

1. Đầu tư, mua bán sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ về công nghệ, phát triển thương hiệu giữa các thành viên với nhau.
2. Thỏa thuận về cơ chế tín dụng nội bộ Tập đoàn Hòa Phát cũng như cơ chế bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức hội nghị hoặc các cuộc họp tham vấn:
 - a. Giữa người quản lý, điều hành Tập đoàn với Ban Giám đốc các Công ty thành viên, người đại diện phần vốn tại các Công ty thành viên để định hướng, điều hòa, phối hợp các hoạt động.
 - b. Giữa các bộ phận chức năng của Tập đoàn và của các doanh nghiệp thành viên để triển khai các vấn đề chuyên môn.
4. Điều chuyển cán bộ công nhân viên giữa các Công ty thành viên trong Tập đoàn để phục vụ cho các hoạt động chung của Tập đoàn.

Điều 43. Vốn do Tập đoàn đầu tư vào các doanh nghiệp khác

Vốn do Tập đoàn đầu tư vào các doanh nghiệp khác là các loại vốn sau đây:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị tài sản hữu hình hoặc vô hình thuộc sở hữu của Tập đoàn.
2. Vốn do Tập đoàn vay để đầu tư.
3. Lợi nhuận được chia do Tập đoàn đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp dùng để tái đầu tư vào doanh nghiệp đó.
4. Các loại vốn khác.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong việc quản lý vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác

1. HĐQT, Chủ tịch HĐQT và TGD Tập đoàn thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với Công ty TNHH Một thành viên; của đồng sở hữu nắm cổ phần, vốn góp chi phối đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; của đồng sở hữu không nắm cổ phần, vốn góp chi phối đối với các công ty liên kết phù hợp với các quy định của pháp luật, quy định của Điều lệ Tập đoàn.
2. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong quản lý vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác do HĐQT, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau đây:
 - a. HĐQT quyết định đầu tư, góp vốn thành lập Công ty thành viên cấp 1; góp tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty thành viên cấp 1; góp tăng, giảm vốn đầu tư vào dự án của Công ty thành viên; chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp tại các Công ty thành viên cấp 1 theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty thành viên cấp 1.
 - b. Chủ tịch HĐQT quyết định:
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Giám đốc và những người quản lý khác của các Công ty thành viên cấp 1 và Công ty thành viên cấp 2;
 - Cử, thay đổi, bãi miễn người đại diện theo ủy quyền, người đại diện quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty thành viên, Công ty liên kết;
 - Giới thiệu người đại diện ứng cử vào Hội đồng thành viên, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phù hợp với Điều lệ của Công ty thành viên và pháp luật liên quan;
 - Quyết định mức lương, chế độ khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp đối với Ban Giám đốc, người đại diện quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các Công ty thành viên.
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.

XI. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tập đoàn.

Điều 45. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tập đoàn.
3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Tập đoàn, công ty con, công ty khác do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tập đoàn phải thực hiện công bố thông tin về các Nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tập đoàn.
5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 46. Giao dịch giữa Công ty mẹ với người có liên quan, cổ đông, người quản lý và người có liên quan của các đối tượng này

1. Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.
2. Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp Tập đoàn và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.
3. Tập đoàn chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được ĐHĐCĐ chấp thuận:
 - a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;
Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác mà Tập đoàn và tổ chức đó là các công ty trong cùng Tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế thì ĐHĐCĐ chấp thuận các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn.
 - b. Hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có

giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất giữa Tập đoàn với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tập đoàn và những người có liên quan của họ;
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp;
- c. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tập đoàn và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
4. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau:
- a. Các khoản vay hoặc bảo lãnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều này mà không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ;
 - b. Hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm b khoản 3 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn;
 - c. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có giá trị bằng hoặc dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Tập đoàn.

Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Tập đoàn bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Tập đoàn ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tập đoàn, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tập đoàn có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 48. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Tập đoàn khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên HĐQT, TGD để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Tập đoàn hoặc người khác trong trường hợp sau đây:
 - a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý Tập đoàn theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

- b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tập đoàn, Nghị quyết của HĐQT đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
- c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Tập đoàn được tính vào chi phí của Tập đoàn, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.
- 3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

XII. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TẬP ĐOÀN

Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

- 1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tập đoàn, biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và Nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn.
- 2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tập đoàn, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 4. Tập đoàn phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
- 5. Điều lệ Tập đoàn phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

XIII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 50. Công nhân viên và công đoàn

1. TGD thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. TGD thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tập đoàn với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tập đoàn và quy định pháp luật hiện hành.

XIV. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 51. Phân phối lợi nhuận

1. Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Tập đoàn nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại ĐHĐCĐ.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tập đoàn.
3. Tập đoàn không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và HĐQT là cơ quan thực thi Nghị quyết này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tập đoàn sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tập đoàn đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tập đoàn không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tập đoàn đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/dăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua Nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 52. Tài khoản ngân hàng

1. Tập đoàn sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tập đoàn có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Tập đoàn tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tập đoàn mở tài khoản.

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đó.

Điều 54. Chế độ kế toán

1. Hệ thống kế toán Tập đoàn sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tập đoàn lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tập đoàn.
3. Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Tập đoàn có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XVI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Tập đoàn phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tập đoàn công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.
3. Tập đoàn phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 56. Báo cáo thường niên

Tập đoàn phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 57. Công khai thông tin

1. Tập đoàn phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Tập đoàn công bố trên trang thông tin điện tử thông tin sau đây:
 - a. Điều lệ Tập đoàn;
 - b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD;
 - c. Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
 - d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của HĐQT và BKS.

XVII. KIỂM TOÁN TẬP ĐOÀN

Điều 58. Kiểm toán

1. ĐHĐCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính tiếp.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tập đoàn.
3. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tập đoàn sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVIII. CON DẤU

Điều 59. Con dấu

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. HĐQT quyết định loại dấu, hình thức, số lượng và nội dung con dấu chính thức của Tập đoàn, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn.
3. HĐQT, TGD sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ, Quy chế của Tập đoàn.

XIX. GIẢI THỂ TẬP ĐOÀN

Điều 60. Giải thể Tập đoàn

1. Tập đoàn có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ Tập đoàn mà không có quyết định gia hạn;
 - b. Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

- c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
 - d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Tập đoàn trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 61. Gia hạn hoạt động

- 1. HĐQT sẽ triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Tập đoàn theo đề nghị của HĐQT.
- 2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp ĐHĐCĐ tán thành.

Điều 62. Thanh lý

- 1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tập đoàn hoặc sau khi có một quyết định giải thể Tập đoàn, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tập đoàn hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tập đoàn ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tập đoàn.
- 2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tập đoàn trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tập đoàn trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
- 3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Nợ thuế;
 - d. Các khoản nợ khác của Tập đoàn;
 - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Tập đoàn, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
 - a. Cổ đông với Tập đoàn; hoặc

b. Cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay người điều hành khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XXI. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ


Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Tập đoàn chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

XXII. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 65. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 22 chương 65 điều được ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2024 tại Hà Nội.
2. Điều lệ được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tập đoàn.
4. Chủ tịch HĐQT hoặc TGD hoặc người được TGD ủy quyền có quyền cấp sao y bản chính hoặc trích lục một phần từ bản chính của Điều lệ này để cung cấp cho cổ đông, các đối tác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường